

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ GỖ (GIÁ TỶ) KHAI THÁC, TẬN THU GỖ ĐO THIÊN TẠI TRONG
RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT THUỘC HUYỆN ĐỒNG PHÚ

(Kèm theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 03 / 8/2023 của UBND huyện Đồng Phú)

STT	Tên tài sản	Đường kính, quy cách					Đơn giá (đồng/m³)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú	
		Đường kính D _{1,3} (cm)	Chiều dài đến cành H _{dc} (m)	Chiều dài vút ngọn H _{vn} (m)	Hình số độ thon F	Tỷ lệ lợi dụng gỗ (không tính củi)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)*(4)*(5)*(6) *(7)*0,785/10,000	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)
I	Gỗ tròn (D _{1,3}): 10cm - 25cm; Chiều dài (H _{dc}): 2m - 4m						0,095		332.488	
1	Gỗ tròn Tẻch (Giá tỷ)	14,3	3,0	4,0	0,5	0,7	0,023	3.499.871	80.497	
2	Gỗ tròn Tẻch (Giá tỷ)	14,3	5,5	7,0	0,5	0,7	0,040	3.499.871	139.995	
3	Gỗ tròn Tẻch (Giá tỷ)	15,3	2,8	5,0	0,5	0,7	0,032	3.499.871	111.996	
II	Gỗ tròn (D _{1,3}): 10cm - 25cm; Chiều dài (H _{dc}): ≥ 4m						2,565		13.594.500	
1	Gỗ tròn Tẻch (Giá tỷ)	12,1	2,5	10,0	0,5	0,7	0,040	5.300.000	212.000	
2	Gỗ tròn Tẻch (Giá tỷ)	16,2	5,0	10,0	0,5	0,7	0,072	5.300.000	381.600	
3	Gỗ tròn Tẻch (Giá tỷ)	17,5	8,0	10,8	0,5	0,7	0,091	5.300.000	482.300	
4	Gỗ tròn Tẻch (Giá tỷ)	17,5	7,0	11,0	0,5	0,7	0,093	5.300.000	492.900	cây 02 nhánh
	Gỗ tròn Tẻch (Giá tỷ)	17,5	7,0	11,0	0,5	0,7	0,093	5.300.000	492.900	
5	Gỗ tròn Tẻch (Giá tỷ)	18,2	8,0	15,0	0,5	0,7	0,136	5.300.000	720.800	
6	Gỗ tròn Tẻch (Giá tỷ)	18,5	8,0	12,0	0,5	0,7	0,112	5.300.000	593.600	

7	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	19,1	8,0	15,0	0,5	0,7	0,150	5.300.000	795.000
8	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	19,7	6,0	12,0	0,5	0,7	0,129	5.300.000	683.700
9	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	20,1	5,4	8,0	0,5	0,7	0,088	5.300.000	466.400
10	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	20,7	8,0	16,0	0,5	0,7	0,188	5.300.000	996.400
11	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	21,3	6,1	10,0	0,5	0,7	0,125	5.300.000	662.500
12	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	21,3	7,0	12,0	0,5	0,7	0,150	5.300.000	795.000
13	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	22,0	8,0	14,0	0,5	0,7	0,186	5.300.000	985.800
14	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	22,3	5,1	6,1	0,5	0,7	0,083	5.300.000	439.900
15	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	22,3	7,5	11,8	0,5	0,7	0,161	5.300.000	853.300
16	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	22,3	7,0	13,0	0,5	0,7	0,178	5.300.000	943.400
17	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	23,9	6,0	14,0	0,5	0,7	0,219	5.300.000	1.160.700
18	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	24,8	9,0	16,0	0,5	0,7	0,271	5.300.000	1.436.300
III	Gỗ tròn (D1,3): 25cm - 40cm; Chiều dài (Hdc): ≥ 4m								54.876.101
1	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	25,5	8,0	12,0	0,5	0,7	0,214	8.535.715	1.826.643
2	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	25,8	7,0	10,0	0,5	0,7	0,183	8.535.715	1.562.036
3	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	25,8	6,0	16,0	0,5	0,7	0,293	8.535.715	2.500.964
4	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	27,1	6,6	10,0	0,5	0,7	0,201	8.535.715	1.715.679
5	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	27,1	8,5	11,4	0,5	0,7	0,230	8.535.715	1.963.214
6	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	27,1	8,0	14,0	0,5	0,7	0,282	8.535.715	2.407.072
7	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	27,1	8,0	16,0	0,5	0,7	0,322	8.535.715	2.748.500
8	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	28,0	7,5	14,0	0,5	0,7	0,302	8.535.715	2.577.786
9	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	28,7	8,2	14,0	0,5	0,7	0,316	8.535.715	2.697.286
10	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	28,7	7,0	15,0	0,5	0,7	0,339	8.535.715	2.893.607

11	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	28,7	11,0	17,0	0,5	0,7	0,384	8.535.715	3.277.715	
12	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	29,3	8,2	12,0	0,5	0,7	0,283	8.535.715	2.415.607	
13	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	29,6	7,4	13,0	0,5	0,7	0,313	8.535.715	2.671.679	
14	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	29,6	6,5	16,0	0,5	0,7	0,386	8.535.715	3.294.786	
15	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	32,2	8,2	16,0	0,5	0,7	0,455	8.535.715	3.883.750	
16	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	33,4	8,0	12,0	0,5	0,7	0,369	8.535.715	3.149.679	
17	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	33,4	4,0	14,0	0,5	0,7	0,430	8.535.715	3.670.357	
18	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	33,4	11,0	14,0	0,5	0,7	0,430	8.535.715	3.670.357	
19	Gỗ tròn Tẻch (Giá ty)	39,8	8,3	16,0	0,5	0,7	0,697	8.535.715	5.949.393	
IV	Củi (gỗ tận dụng cành, nhánh)						1,304	850.000	1.108.400	
Tổng cộng							10,393		69.911.489	

Bảng chi: Sáu mươi chín triệu, chín trăm mười một ngàn, bốn trăm tám mươi chín đồng/.

